

Bản án số: 66/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28 – 3 – 2022
V/v tranh chấp ly hôn
và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Ngô Hồng Dưỡng.

Ông Nguyễn Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Kim Thia là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1996; cư trú tại: Ấp B, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Út D, sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp N, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của chị Phạm Thị T, thể hiện:*

Về hôn nhân: Chị T và anh Trần Út D chung sống với nhau vào năm 2012 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, được gia đình hòa giải, hàn gắn nhưng không khắc phục được và đã sống ly thân khoảng 01 năm nay. Từ nguyên nhân trên, chị T xác định không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh D.

Quá trình chung sống có 02 người con chung, gồm: Trần Thảo N, sinh năm 2013 và Trần Hải V, sinh ngày 09/9/2018 do chị T đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi 02 con, không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ: Không có.

* *Đối với anh Trần Út D:* Mặc dù đã được tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng về nội dung yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh D không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phạm Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Trần Út D đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Chị T và anh D tự nguyện chung sống vào năm 2012 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo chị T, quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, được gia đình hòa giải, hàn gắn nhưng không khắc phục được và đã sống ly thân. Từ nguyên nhân trên, chị T xác định không tiếp tục chung sống nên yêu cầu được ly hôn với anh D. Anh D không có ý kiến gì về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...*”. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc chị T yêu cầu xin ly hôn với anh D mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Quá trình chung sống có 02 người con chung, gồm: Trần Thảo N, sinh ngày 19/02/2013 và Trần Hải V, sinh ngày 09/9/2018.

Quá trình ghi nguyện vọng, Thảo N có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị T. Anh D không có ý kiến gì về yêu cầu xin nuôi con của chị T; do đó, để ổn định trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nên giữ nguyên Thảo N và Hải V cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản và các vấn đề khác: Chị T xác định không có; anh D không có ý kiến gì về các nội dung này nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị T và anh Trần Út D.

2. Về con chung: Giao Trần Thảo N, sinh ngày 19/02/2013 và Trần Hải V, sinh ngày 09/9/2018 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012024 ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi (chị T đã nộp xong).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn